

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **68/2018/HNGĐ-ST**
Ngày: 31-10-2018
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH Đ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Quang Chung** và ông **Hà Văn Dương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Hữu Huỳnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 322/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2018 và Thông báo thay đổi lịch xét xử số 434/TB-TA ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số nhà 55, Tổ 19, Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh V**, sinh năm 1972; đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số nhà 55, Tổ 19, Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ; nơi cư trú: Số nhà 147F, Tổ 3, khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ.

(Chị N có mặt; anh V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh V tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 1997, có đăng ký kết hôn, đến năm 2008 vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn nên chị đã nộp đơn khởi kiện ly hôn và được Tòa án cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008. Sau khi ly hôn, chị và các con chung sinh sống tại địa chỉ: Khu 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ, anh V sinh sống tại địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ.

Do thời gian này các con chung còn nhỏ, anh V thường xuyên về thăm con, vợ chồng hay nói chuyện với nhau, tình cảm vợ chồng được hàn gắn, đến năm 2015 vợ

chồng đăng lý kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 22/10/2015, quyền số 01, số 158/2015.

Sau khi kết hôn lại, vợ chồng chị sống đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2016 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Theo chị N, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh V thường xuyên sử dụng chất kích thích (rượu, bia) rồi gây gỗ và có hành vi bạo lực đối với chị, mặc dù chị và các con đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh V không thay đổi. Vào tháng 01/2018, chị N nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án, sau khi được Tòa án hòa giải anh V cam kết sửa đổi tính tình nên chị rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên anh V vẫn chứng nào tật đó, không thay đổi tính tình, ngoài ra chị N còn cho rằng, anh V có biểu hiện không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Từ sau khi chị N nộp đơn khởi kiện xin ly hôn thì chị và anh V không còn sống chung với nhau, vợ chồng không ai quan tâm đến nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Nay bản thân chị N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh V.

Về con chung: Theo chị N, vợ chồng có 03 (ba) con chung Nguyễn Văn Thanh Tâm, sinh ngày 16/6/1997; Nguyễn Văn Thanh Đức, sinh ngày 23/5/2001; Nguyễn V Thảo Nguyên, sinh ngày 26/6/2016. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyên và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyên thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Đối con chung Nguyễn Văn Thanh Đức, đã được Tòa án giải quyết theo Quyết định số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008, chấp nhận giao con cho chị nuôi dưỡng, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung Nguyễn Văn Thanh Tâm, hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị đang buôn bán quần áo thu nhập bình quân mỗi tháng khoảng 5.000.000đ (Năm triệu đồng), thực tế nghề nghiệp và thu nhập như thế nào chị khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Về tài sản: Chị N tự thỏa thuận với anh V, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo chị N, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 01/8/2018 bị đơn anh Nguyễn Thanh V trình bày:

Anh V thừa nhận vợ chồng anh tự nguyện kết hôn năm 1997, quá trình sống chung vợ chồng anh xảy ra nhiều mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện T. Đến năm 2015, anh và chị N kết hôn lại và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Quá trình sống chung, đời sống hôn nhân của vợ chồng anh hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, cá tính vợ chồng không hợp nhau, nên thường xuyên cãi vã, xung đột. Tháng 01/2018, chị N

đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện T, quá trình hòa giải tại Tòa án chị N đồng ý rút đơn khởi kiện để vợ chồng về đoàn tụ gia đình, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Mặc dù vậy, mâu thuẫn của vợ chồng anh chị vẫn không được cải thiện, anh và chị N đã không còn sống chung với nhau từ tháng 7/2018 cho đến nay, trong thời gian không sống chung vợ chồng ai quan tâm đến nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh V nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn với chị N. Do bận công việc nên anh không đến Tòa án để làm việc được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Về con chung: Anh V thừa nhận, anh và chị N có 03 (ba) con chung là: Nguyễn Văn Thanh Tâm, sinh ngày 16/6/1997; Nguyễn Văn Thanh Đức, sinh ngày 23/5/2001; Nguyễn V Thảo Nguyên, sinh ngày 26/6/2016. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, các con chung đều sống chung cùng chị N, cháu Nguyên còn nhỏ, cần sự chăm sóc, dạy dỗ trực tiếp từ mẹ nên anh đồng ý giao cháu Nguyên cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ cho cháu Nguyên cho đến khi cháu thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân. Theo anh V, hiện nay anh buôn bán quần áo và nhận làm thêm một số công trình xây dựng, tuy thu nhập không cụ thể nhưng anh đủ điều kiện cấp dưỡng nuôi con.

Đối con chung Nguyễn Văn Thanh Đức, sinh ngày 23/5/2001, đã được Tòa án giải quyết theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008, chấp nhận giao cháu Đức cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con, anh V xác định đến nay anh cũng không tranh chấp nuôi cháu Đức, đồng ý tiếp tục giao cháu Đức cho chị N nuôi dưỡng theo như thỏa thuận. Đối với con chung Nguyễn Văn Thanh Tâm, hiện nay đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh V và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo anh V, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân của chị N, anh V (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn của anh V, chị N (bản chính); Giấy khai sinh của các con chung (bản sao); Quyết định số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện T (bản sao); Quyết định đình chỉ số 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2018 (bản chính); lời khai của nguyên đơn tại biên bản lấy lời khai. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để chứng minh cho ý kiến của mình, bị đơn đã cung cấp tài liệu, chứng cứ sau: Lời khai của bị đơn tại bản tự khai; đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu bị đơn giao nộp, Tòa án đã tiến hành sao gửi cho nguyên đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn thể hiện nguyện vọng của các con chung; các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng tại nơi cư trú.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện, anh V, chị N quá trình sống chung thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột nhau, đại diện khu phố đã nhiều lần đến gia đình để hòa giải cho hai vợ chồng, tuy nhiên việc hòa giải không được lập thành biên bản. Cũng theo đại diện khu 9, thị trấn T cho biết, anh V chị N thời gian từ khoảng tháng 7/2018 đã không còn sống chung với nhau.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho chị N ly hôn với anh V; về con chung: Đề nghị giao con chung Nguyễn V Thảo Nguyên, sinh ngày 26/6/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 2.000.000đ; Đối cháu Tâm hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét; đối với cháu Đức đã được giải quyết theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự tự thỏa thuận số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện T, do đó không xem xét; về tài sản chung: Chị N, anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Các đương sự khai không có, nên không xem xét; về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh V, tranh chấp về nuôi con chung là Nguyễn V Thảo Nguyên, sinh ngày 26/6/2016. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Nguyễn Thanh V có nơi cư trú tại: Khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Anh Nguyễn Thanh V là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn (Bút lục số 28).

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N, anh V được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T vào ngày 22/10/2015, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định, vào sổ cấp giấy số 158, quyển số 01/2015 (Bút lục số 06), do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị N, anh V đầm ấm, hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, theo chị N là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau. Hơn nữa, anh V thường xuyên sử dụng rượu, bia hay gây gỗ đánh đập chị và có biểu hiện không chung thủy. Từ tháng

7/2018, chị N và anh V đã không còn sống chung với nhau. Kể từ ngày không còn sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng đã được Tòa án thu thập (Bút lục số 30). Bản thân bị đơn cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã và không tin tưởng nhau, vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện, tự hòa giải, nhằm hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Anh V cũng thừa nhận, đến thời điểm này vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ gia đình, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

[5] Như vậy, có đủ cơ sở xác định, trong quá trình sống chung chị N, anh V đã không còn thương yêu, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh V là có cơ sở, nên chấp nhận.

[6] Về con chung: Chị N, anh V thừa nhận vợ chồng 03 (ba) con chung là Nguyễn Văn Thanh Tâm, sinh ngày 16/6/1997; Nguyễn Văn Thanh Đức, sinh ngày 23/5/2001; Nguyễn V Thảo Nguyên, sinh ngày 26/6/2016. Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyên và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 2.000.000đ cho đến khi cháu Nguyên thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, anh V đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị N. Xét thấy yêu cầu và ý kiến của các đương sự về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên cần chấp nhận giao con chung Nguyễn V Thảo Nguyên cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh V cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

[7] Đối với con chung Nguyễn Văn Thanh Đức, sinh ngày 23/5/2001, đã được Tòa án giải quyết theo Quyết định số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008 (chấp nhận giao cháu Đức cho chị N nuôi dưỡng, anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không tranh chấp về người trực tiếp nuôi cháu Đức, chị N cũng không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Đức. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu Đức cho chị N nuôi dưỡng như thỏa thuận trước đây của các đương sự. Đối với con chung Nguyễn Văn Thanh Tâm, sinh ngày 16/6/1997, hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, nên không xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí: Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định; anh V là người có nghĩa vụ cấp dưỡng, vì vậy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu N, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” đối với anh Nguyễn Thanh V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu N và anh Nguyễn Thanh V.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Giao con chung Nguyễn V Thảo Nguyên, sinh ngày 26/6/2016 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyên mỗi tháng số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi cháu Nguyên thành niên và có khả năng lao động, tự nuôi sống bản thân.

Tiếp tục giao con chung Nguyễn Văn Thanh Đức, sinh ngày 23/5/2001 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh V không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đức do chị N không có yêu cầu (Theo nội dung thỏa thuận tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự tự thỏa thuận của các đương sự số 81/2008/QĐST-HNGĐ ngày 08/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện T).

Con chung Nguyễn Văn Thanh Tâm, sinh ngày 16/6/1997, hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung...).

3. Về tài sản chung: Chị N, anh V tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo chị N, anh V trình bày vợ chồng không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền chị N đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 007114 ngày 26/7/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ. Chị N đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Thanh V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; anh V được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND thị trấn T (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK số 158, quyển số 01/2015 ngày 22/10/2015);
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tố